**PHỤ LỤC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của*

 *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Các biểu mẫu** | **Nội dung** |
| Mẫu số 01 | Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ) |
| Mẫu số 02 | Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với sản phẩm gỗ) |
| Mẫu số 03 | Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng) |
| Mẫu số 04 | Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng) |
| Mẫu số 05 | Biên bản kiểm tra lâm sản |
| Mẫu số 06 | Sổ theo dõi xác nhận bảng kê lâm sản |
| Mẫu số 07 | Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác |
| Mẫu số 08 | Phương án khai thác, tận dụng/tận thu |
| Mẫu số 09 | Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên |
| Mẫu số 10 | Biên bản thẩm định khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên |
| Mẫu số 11 | Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản |
| Mẫu số 12 | Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vậtMẫu số: 15Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BNNPTNT ngày .../.../2018 |
| Mẫu số 13 | Biên bản kiểm tra khai thác lâm sản |

**Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

 *Tờ số: …../Tổng số tờ …...*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)(1)

Số: …../… (2)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ..............................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).............................

Địa chỉ ...............................................................................................................................

 Số điện thoại liên hệ: ……………………………………………...............……………..

Nguồn gốc lâm sản (3):.......................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):........ .... biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày ….tháng.....năm .... đến ngày ….tháng....năm....

Vận chuyển từ:............................……đến: .....................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hiệu,nhãn đánh dấu(4)** | **Tên gỗ** | **Số lượng** | **Kính thước** | **Khối lượng(m3) /trọng lượng**(kg) | **Ghi chú(5)** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu**) | **Dài****(m)** | **Rộng****(cm)** | **Đường kính/ chiều dày****(cm)** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | J |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cộng* |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê: .....

.......................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (6)**Vào sổ số: …/ …**(7)***(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;**ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |

 ***Ghi chú:***

(1) Áp dụng với cả gỗ dạng cây;

(2) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(3) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(4) Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;

(5) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này;

(6) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(7) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

**Mẫu số 02. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với sản phẩm gỗ)**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Tờ số: …../Tổng số tờ ….*  |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với sản phẩm gỗ)*

Số: …../… (1)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ..........................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)........................................

Địa chỉ ...........................................................................................................................................

 Số điện thoại liên hệ: ……………………………………..........................……………………..

Nguồn gốc lâm sản (2):....................................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: ....... ngày; từ ngày …./tháng...../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm ....

Vận chuyển từ:............................……đến: .....................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm gỗ (3)** | **Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có)** | **Tên gỗ nguyên liệu** | **Số lượng hoặc khối lượng sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |
| *...* |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cộng* |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng hoặc khối lượng đối với từng loài sản phẩm gỗ có trong bảng kê: .................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**Vào sổ số …/…**(5)***(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;**ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |

***Ghi chú:***

(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(2) Ghi rõ nguồn gốc gỗ nguyên liệu từ rừng tự nhiên, gỗ sau xử lý tịch thu, gỗ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc gỗ nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(3) Ghi tên của sản phẩm gỗ, ví dụ: bàn, ghế, gỗ băm dăm, ván bóc, ván ép, viên nén...;

(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

**Mẫu số 03. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Tờ số: …../Tổng số tờ ….*  |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)*

Số: …../… (1)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ..........................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)........................................

Địa chỉ ...........................................................................................................................................

 Số điện thoại liên hệ: ……………………………………..........................……………………..

Nguồn gốc lâm sản (2) :..................................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: ...... ngày; từ ngày …./tháng...../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm ....

Vận chuyển từ:............................……đến: .....................................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên lâm sản** | **Nhóm loài (3)** | **Số lượng hoặc trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |
| *Cộng* |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng, trọng lượng từng loài thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:

...............................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**Vào sổ số …/… (5)*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;**ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |
| ***Ghi chú:*** (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;(2) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, sau xử lý tịch thu, rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;(3) Ghi thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này.(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.. |

**Mẫu số 04. Bảng kê lâm sản (Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Tờ số: …../Tổng số tờ ….*  |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)*

Số: …../… (1)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ..........................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)........................................

Địa chỉ ...........................................................................................................................................

 Số điện thoại liên hệ: ……………………………………..........................……………………..

Nguồn gốc lâm sản (2):..................................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: ....... ngày; từ ngày …./tháng...../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm ....

Vận chuyển từ:............................……đến: .....................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** | **Nhóm loài (3)** | **Số hiệu nhãn đánh dấu****(nếu có)** | **Số lượng** | **Trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *....* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê: ..............................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**Vào sổ số …/… (5)*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;**ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |
| ***Ghi chú:*** (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự của bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;(2) Ghi rõ nguồn gốc từ từ nhiên, nuôi trong nước, sau xử lý tịch thu hay nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán xuất ra theo quy định tại Thông tư này;(3) Ghi rõ thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài quy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận. |

**Mẫu số 05. Biên bản kiểm tra lâm sản**

|  |  |
| --- | --- |
| ………………………………… ... | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

 **BIÊN BẢN KIỂM TRA LÂM SẢN**

Hôm nay, ngày ....... tháng. ..... năm ...…, hồi …... giờ …. Tại:…………….……

**Chúng tôi gồm:**

1)......................................., chức vụ: ....................., đơn vị: .......................................

2)...................……………, chức vụ: ......................, đơn vị: .......................................

3)...................……………, chức vụ: ......................, đơn vị: .......................................

**Tiến hành kiểm tra lâm sản của** ( *tổ chức, cá nhân*): ..................................................

Địa chỉ:…………………………………………, nghề ghiệp:……….…………............

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân số: .............; ngày cấp ........., nơi cấp..... Đăng ký kinh doanh/Mã số doanh nghiệp số .............; ngày cấp ............., nơi cấp.……

**Người làm chứng** *(nếu có):*

 Họ tên ..............................................................................................................................

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số: .............; ngày cấp ........................., nơi cấp ….……….

**Nội dung kiểm tra:**

................................................................….........................................................................................................................................................….....................................................

Hồ sơ lâm sản kèm theo gồm có:......................................................................................

**Kết luận sau kiểm tra**:

.....................................................................................................................................................................................................................................................................................

Việc kiểm tra kết thúc vào hồi …… giờ ..…ngày… .tháng …. năm ……………, trong quá trình kiểm tra không làm hư hỏng, mất mát gì.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành .... bản, giao cho cá nhân/tổ chức được kiểm tra một bản./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* | **ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA***(Ký, ghi rõ họ tên)* | **NGƯỜI LÀM CHỨNG***(nếu có, ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 06. Sổ theo dõi xác nhận bảng kê lâm sản**

|  |  |
| --- | --- |
| CHI CỤC KIỂM LÂM .........HẠT KIỂM LÂM .................. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do- Hạnh phúc** |

 *Số sổ: ......./ Năm: 20.....*

**SỔ THEO DÕI XÁC NHẬN BẢNG KÊ LÂM SẢN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT của bảng kê lâm sản** | **Ngày tháng xác nhận** | **Tên chủ lâm sản** | **Địa chỉ của chủ lâm sản** | **Tổng lâm sản xác nhận (1)** | **Tên, chức danh người xác nhận** | **Người xác nhận ký tên** |
| A | B | C | D | E | F | G |
| 01 |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| 03 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (2) NGƯỜI GHI SỔ (2)**

***Ghi chú:***

 (1) Ghi tổng số lượng và khối lượng, trọng lượng từng loại lâm sản ghi trong bảng kê lâm sản;

 (2) Cuối năm người ghi sổ và thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu để lưu sổ theo quy định.

**Mẫu số 07. Báo cáo địa danh, diện tích, khối lượng lâm sản dự kiến khai thác**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**

**ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH, KHỐI LƯỢNG LÂM SẢN**

**DỰ KIẾN KHAI THÁC**

**1. Thông tin chung**

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác ………………………………………………………………...…………….

 - Địa chỉ: …………………………………………………………………………………………………..………..

- Diện tích khai thác: ………………..ha;

- Thời gian khai thác: Từ …… ….đến………….

**2. Nội dung**

**a) Đối với gỗ rừng tự nhiên:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa danh** | **Số cây** | **Đường kính (cm)** | **Chiều cao** **(m)** | **Khối lượng (m3)** | **Ghi chú** |
| **Tiểu khu** | **Khoảnh** | **Lô** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |

**b) Đối với gỗ rừng trồng:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa danh** | **Số cây** | **Đường kính trung bình (cm)** | **Chiều cao trung bình.****(m)** | **Khối lượng (m3)** | **Ghi chú** |
| A | B | C | D | E | F | G |
| 01 | Ghi rõ số lô, khoảnh, tiểu khu *(hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất…vv)*. |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |

**c) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa danh** | **Tên lâm sản** | **Số lượng hoặc khối lượng**  | **Đơn vị tính****(m3, ster, cây, tấn, ml)** | **Ghi chú** |
| **Tên thông thường** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | G | H |
| 01 | Ghi rõ số lô, khoảnh, tiểu khu *(hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất…vv )*. |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |

 **Chủ rừng /đơn vị khai thác**

 *(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)*

**Mẫu số 08. Phương án khai thác, tận dụng/tận thu**

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, TẬN DỤNG/TẬN THU**

**1. Căn cứ xây dựng phương án**

**2. Đối tượng khai thác, tận dụng/tận thu**

Nêu rõ đối tượng khai thác rừng trồng *(Loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn…)* hoặc đối tượng gỗ rừng tự nhiên cần tận thu *(bao gồm cây nằm chết khô, khúc, lóng gỗ,cành, gốc,…., nguyên nhân chết….)*.

**3. Xác định địa danh, diện tích khai thác, tận dụng/tận thu**

 Xác định vị trí bằng máy định vị GPS, đo vẽ đóng mốc lô, khoảnh, tiểu khu. Lập bản đồ tỷ lệ 1:5000 và tính toán diện tích khu khai thác.

 Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, đơn vị….

**4. Tính toán sản lượng khai thác**

 a) Đối với tận dụng/tận thu gỗ rừng tự nhiên phải đo đếm cụ thể từng khúc, lóng, gỗ, có báo cáo diện tích, địa danh, khối lượng dự kiến khai thác theo mẫu quy định tại Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

 b) Đối với khai thác rừng trồng: Lập ô tiêu chuẩn để đo đếm, tỷ lệ ô tiêu chuẩn tối đa là 02% diện tích khai thác, tối thiểu một lô khai thác phải có 03 ô tiêu chuẩn; có báo cáo diện tích, địa danh, khối lượng dự kiến khai thác theo mẫu quy định tại Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này.

**5. Dự kiến đường vận xuất, vận chuyển**

 a) Dựa vào thực địa, loại thiết bị vận chuyển để dự kiến tuyến đường vận xuất, vận chuyển nhằm hạ giá thành và giảm thiểu tác động môi trường, nguồn nước, xói mòn đất; bảo đảm hiệu quả kinh tế cao nhất, theo nguyên tắc kéo dài đường vận chuyển hợp lý, rút ngắn cự ly vận xuất.

 b) Hệ thống đường vận chuyển dự kiến phải được thể hiện trên bản đồ, đánh dấu ngoài thực địa và thống kê trong hồ sơ thiết kế khai thác.

 c) Đối với khai thác tận thu gỗ trong rừng tự nhiên không được mở mới đường vận xuất, vận chuyển trong rừng.

 **6. Tính toán các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng**

Xác định các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng trong quá trình khai thác.

 **7. Xây dựng phương án phát triển rừng sau khai thác**

a) Đối với khai thác rừng trồng: xây dựng phương án trồng lại rừng *(bao gồm: xác định loài cây, mật độ trồng và các chi phí như thiết kế trồng rừng).*

b) Đối với sau tận dụng/ tận thu gỗ rừng tự nhiên: xác định các biện pháp khoanh nuôi hoặc nuôi dưỡng rừng.

**8. Kết luận:**

 **Chủ rừng**

 *(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)*

**Mẫu số 09. Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

**ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN**

 **I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG**

 **1. Tên và địa chỉ**

 - Tổ chức: tên đầy đủ; địa chỉ; điện thoại liên hệ; số giấy phép đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập; ngày cấp, nơi cấp.

 - Cá nhân: họ và tên; địa chỉ thường trú; số điện thoại liên hệ; số chứng minh nhân dân/hộ chiếu/thẻ căn cước; ngày cấp, nơi cấp.

 Trường hợp chủ rừng liên kết với tổ chức, cá nhân khác để khai thác, đề nghị nêu rõ:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp.

 - Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

 **2. Giới thiệu chung:**

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan,...

**3. Mục đích khai thác:**

**II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHAI THÁC, LOÀI KHAI THÁC, PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

 **1. Tổng quan chung khu vực khai thác**

 a) Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), kinh tế, xã hội.

 b) Hiện trạng rừng (kiểu rừng, diện tích), khu hệ động vật, thực vật của khu vực:

 - Kiểu rừng (rừng thường xanh, rừng rụng lá ….), chất lượng rừng (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo …), diện tích từng kiểu rừng.

 - Rừng theo phân loại rừng quy định tại Điều 5 Luật Lâm nghiệp 2017.

 - Tổng diện tích đất không có rừng.

 **2. Mô tả hiện trạng của địa điểm đề nghị khai thác:**

 a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: … , khoảnh: … , tiểu khu: …

 b) Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000

 c) Diện tích khu vực khai thác:

 d) Tên chủ rừng: địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao, cho thuê đất rừng (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).

 đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:

 **3. Loài đề nghị khai thác**

a) Mô tả về loài:

- Đặc tính sinh học của loài.

- Độ tuổi sinh sản và mùa sinh sản.

b) Mô tả hiện trạng của loài tại khu vực đề nghị khai thác:

- Kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/trữ lượng; tăng trưởng số lượng (số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót).

- Số lượng con trưởng thành (số con cái và đực).

- Số lượng con non (số con đực và cái nếu phân biệt được).

- Số lượng con già (không còn khả năng sinh sản).

 - Đánh giá sự biến đổi của quần thể sau khi khai thác trong thời gian tới.

 c) Tài liệu kèm theo:

 - Bản đồ điều tra, phân bố loài đề nghị khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

 - Các tài liệu khác nếu có.

 **4. Phương án khai thác**

 a) Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài (gồm tên thông thường và tên khoa học).

- Loại mẫu vật khai thác.

 - Số lượng (tổng số lượng) và đơn vị tính.

 - Tổng số lượng cá thể đực, số lượng cá thể cái.

 - Độ tuổi (con non, con trưởng thành).

 b) Thời gian khai thác: từ ngày … tháng … năm …đến ngày … tháng … năm … (tối đa không quá 03 tháng).

 c) Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ sử dụng trong khai thác: tên, số lượng …

 - Phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...).

 - Phương thức khác.

d) Danh sách những người thực hiện khai thác.

|  |  |
| --- | --- |
|  | …….., *ngày……. tháng …… năm ….***CHỦ RỪNG** *(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)* |

**PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

**CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM CẤP TỈNH NƠI KHAI THÁC**

.............................................................................................................................................................................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

*…….., ngày……. tháng …… năm ….*

*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)*

**Mẫu số 10. Biên bản thẩm định phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên**

|  |  |
| --- | --- |
| ………………………………… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

**ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN**

Hôm nay, ngày ....... tháng. ..... năm .…, hồi …... giờ .... Tại: ……..………………

**Chúng tôi gồm:**

1)...................................., chức vụ: ...................., đơn vị: ................. Chủ tịch Hội đồng

2)...................................., chức vụ: ..................., đơn vị: ...................Thành viên Hội đồng

3)...................................., chức vụ: ...................., đơn vị: ..................Thành viên Hội đồng

**Tiến hành thẩm định phương án khai thác động vật rừng từ tự nhiên của tổ chức, cá nhân**: *(ghi đầy đủ thông tin về chủ rừng quy định tại mục 1 phần I Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này*):

................................................................…...................................................................................

 **I. Nội dung thẩm định**: *(ghi ý kiến thẩm định về các nội dung quy định tại phần II Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này), cụ thể:*

 **1. Về tổng quan chung khu vực khai thác:**

................................................................…........................................................................

 **2. Về hiện trạng của địa điểm đề nghị khai thác:**

................................................................….........................................................................

 **3. Về loài đề nghị khai thác**

................................................................…...........................................................................

 **4. Về phương án khai thác**

................................................................…...........................................................................

 **II. Kết luận sau thẩm định**: *(Kết luận các nội dung thẩm định và ghi rõ tỷ lệ thành viên Hội đồng đồng ý phê duyệt phương án khai thác, ý kiến đề nghị bổ sung, hoàn thiện nếu có)*

................................................................................................................................................

 Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

 Biên bản lập thành ....... bản, Chủ tịch Hội đồng 02 bản, các thành viên thẩm định mỗi bên một bản./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN** ....................*(ký, ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN** ....................*(ký, ghi rõ họ tên)* | **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG***(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 11. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ ............................................................................... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do- Hạnh phúc** |

 *Số sổ: ... / Năm lập: ....*

**SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lâm sản có đầu kỳ (1)** | **Lâm sản nhập trong kỳ** | **Lâm sản xuất ra trong kỳ** | **Lâm sản tồn cuối kỳ (2)** | **Ghi chú** |
| **Ngày tháng năm** | **Tên lâm sản**  | **Số hiệu, nhãn đánh dấu** | **Đơn vị tính** | **Khối lượng hoặc trọng lượng** | **Hồ sơ kèm theo lâm sản nhập** | **Ngày tháng năm** | **Số bảng kê lâm sản xuất ra** | **Khối lượng, trọng lượng** | **Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo** | **Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)** |
| **Tên thông thường** | **Tên khoa học** | **Loài nguy cấp, quý, hiếm; Mẫu số CITES** | **Loài thông thường** |
| A | B | C | D | E | G | H | I | J | K | L | M | N | O | P | Q |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

 **CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ (3) NGƯỜI GHI SỔ (3)**

**Ghi chú:** (1) Ghi khối lượng, trọng lượng của lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi;

 (2) Ghi khối lượng, trọng lượng của lâm sản có ở cuối kỳ theo dõi;

 (3) Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng, trong năm và người ghi sổ, chủ đơn vị lập sổ ký xác nhận. Trường hợp theo dõi bằng sổ điện tử thì in trang tổng hợp để ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu để theo dõi, quản lý.

**Mẫu số 12. Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật**

 **SỔ THEO DÕI ĐÁNH DẤU MẪU VẬT**

1. Họ và tên chủ mẫu vật: .......................................................................................................................................................................................................................

2. Địa chỉ: ...............................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngày đánh dấu** | **Mẫu vật đánh dấu** | **Hình thức đánh dấu (7)** | **Số lượng mẫu vật đánh dấu** |
| **Tên loài** | **Loại mẫu vật ([[1]](#footnote-1))** | **Độ tuổi (nếu biết) ([[2]](#footnote-2))** | **Giới tính([[3]](#footnote-3)) (nếu biết)** | **Trọng lượng/ khối lượng ([[4]](#footnote-4))** | **Kích thước([[5]](#footnote-5))** | **Nguồn gốc mẫu vật([[6]](#footnote-6))** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | J | K | L |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

 Ghi chú: Từng mẫu vật được đánh dấu, chủ mẫu vật ghi chép đầy đủ các thông tin vào sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật.

 **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ NGƯỜI GHI SỔ**

**Mẫu số 13. Biên bản kiểm tra khai thác lâm sản**

|  |  |
| --- | --- |
| ………………………………… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BIÊN BẢN KIỂM TRA KHAI THÁC LÂM SẢN**

Hôm nay, ngày ....... tháng. ..... năm .…, hồi …... giờ .... Tại: ……..………………

**Chúng tôi gồm:**

1)...................................., chức vụ: .........................., đơn vị: ..................................

2)...................................., chức vụ: .........................., đơn vị: ................................

3)...................................., chức vụ: .........................., đơn vị: .................................

**Tiến hành kiểm tra khai thác lâm sản của** *(tổ chức, cá nhân*): .........................

Địa chỉ:……………………………………; nghề nghiệp:………….………...........

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân số: .............; ngày cấp ............., nơi cấp.........

Số đăng ký kinh doanh/Mã số doanh nghiệp số ...............; ngày cấp ............., nơi cấp.……

**Người làm chứng (** *nếu có):*

 Họ tên ...............CMND/Căn cước công dân số: .........; ngày cấp ......., nơi cấp…

**Nội dung kiểm tra**:

**1) Kiểm tra hồ sơ khai thác:**

................................................................….........................................................................................................................................................….................................

**2) Kiểm tra hiện trường khai thác**.

..................................................................................................................................................................................................................................................................

**3**) **Kiểm tra lâm sản sau khai thác**

..................................................................................................................................................................................................................................................................

**4) Kết luận sau kiểm tra**:

..................................................................................................................................................................................................................................................................

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành ....bản, giao cho tổ chức/cá nhân được kiểm tra một bản./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA***(ký ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA***(ký ghi rõ họ tên)* | **NGƯỜI LÀM CHỨNG***(nếu có, ký ghi rõ họ tên)* |

1. ***Ghi chú:***

(1) Mô tả rõ loại mẫu vật: gỗ, sản phẩm gỗ, con sống, con chết, da, xương, túi, ví …; [↑](#footnote-ref-1)
2. (2) Chỉ áp dụng đối với động vật sống; [↑](#footnote-ref-2)
3. (3) Chỉ áp dụng đối với động vật sống; [↑](#footnote-ref-3)
4. (4) Không áp dụng với mẫu vật là da; [↑](#footnote-ref-4)
5. (5) Ghi kích thước của mẫu vật: Chiều dài, chiều rộng, chiều cao; đối với gỗ tròn ghi thêm đường kính của hai đầu; gỗ tấm, gỗ xẻ ghi thêm chiều dày; không áp dụng cho các mẫu vật như thịt, xương, bộ phận cơ thể và dẫn xuất; [↑](#footnote-ref-5)
6. (6) Mô tả rõ mẫu vật có nguồn gốc từ đâu, ví dụ như từ nguồn tự nhiên trong nước, nhập khẩu, nơi khai thác, nơi sản xuất...;

(7) Ghi rõ hình thức đánh dấu bằng tem, mã số, mã vạch , mã QR, chíp điện tử, vòng, khuyên hoặc vật liệu khác. [↑](#footnote-ref-6)